

Số: /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh “Về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khoáng sản và báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh”;

Xét Văn bản số 1905/CV-TC ngày 19/5/2023 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vận tải Thành Công về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án mở rộng nâng công suất “Nhà máy chưng cất dầu FO từ cao su và sản xuất gạch không nung”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 140/TTr-STNMT ngày 29/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vận tải Thành Công (địa chỉ tại Lô 1 phần lô B06, 1 phần lô B32 KCN Hòa Phú, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư **“Dự án mở rộng nâng công suất nhà máy chưng cất dầu FO từ cao su và sản xuất gạch không nung”** tại Lô B06, lô B07 và một phần lô B32, Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án mở rộng nâng công suất nhà máy chưng cất dầu FO từ cao su và sản xuất gạch không nung.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B06, lô B07 và một phần lô B32, Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV có mã số doanh nghiệp 6001582489, do Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp đăng ký lần đầu ngày 12/09/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 04/05/2022.

1.4. Mã số thuế của Công ty: 6001582489

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chung cất dầu FO từ cao su và sản xuất gạch không nung.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

- Tổng diện tích của dự án là 23.009 m².

- Quy mô: Dự án nhóm C (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất thiết kế: Sản xuất Dầu FO là 8.640 tấn/năm; Sản xuất gạch không nung là 9.600.000 viên/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vận tải Thành Công

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vận tải Thành Công có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải

bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các KCN tỉnh, UBND thành phố Buôn Ma Thuột tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Buôn Ma Thuột;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- Công ty PTHT KCN Hòa Phú;
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vận tải Thành Công (Lô 1 phần lô B06, 1 phần lô B32 KCN Hòa Phú, Xã Hòa Phú, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk);
- Trung tâm Phục vụ HCC của tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, NNMT (H. 07B)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Cảnh

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (Bao gồm: Nước thải từ nhà vệ sinh đã được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ bồn rửa, vệ sinh sàn). Lưu lượng: 2,6 m³/ngày.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải xử lý khí thải (tuần hoàn tái sử dụng liên tục) xả thải gián đoạn 1 tuần/lần. Lưu lượng 12,59 m³/lần.

1.3. Nguồn số 03: Nước làm mát từ quá trình giải nhiệt máy móc thiết bị, lưu lượng 600 m³/ngày.

1.4. Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình lấy than carbon, vệ sinh nhà xưởng, lưu lượng 151,5 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Dòng số 01, 02: Lưu lượng xả thải tối đa là 15,19 m³/ngày đêm, thải vào hệ thống thoát nước thải của KCN sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 2.900 m³/ngày của KCN Hòa Phú theo hợp đồng số 16/2019/HĐ-XLNT ngày 06/05/2019 với Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phú.

- Dòng số 03, 04: tuần hoàn tái sử dụng, không xả thải.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí hố ga đầu nối nước thải: Hố ga thoát nước thải trên đường CN1, KCN Hòa Phú, xã Hòa Phú, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Tọa độ: X(m): 1393281.11; Y(m): 438616.92

2.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa: 15,19 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy

2.3.2. Chế độ xả nước thải: gián đoạn

2.3.3. Chất lượng nước thải khi tiếp nhận:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo giới hạn cho phép KCN Hòa Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, k=1)
1	pH	-	5,5 - 9
	Chất rắn lơ lửng (TSS)	m /l	100
3	COD	mg/l	150
4	Tổng N	mg/l	40
5	Amoni	mg/l	10
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
7	Coliform	Vi khuẩn/100 ml	5.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (Khu văn phòng, nhà ở công nhân và nhà bảo vệ) và nước thải sinh hoạt khác (Phát sinh từ bồn rửa, vệ sinh sàn, tắm giặt) theo đường ống PVC D114 mm dẫn về Bể tự hoại ba ngăn sau đó tự chảy vào hệ thống thoát nước của KCN Hòa Phú theo Hợp đồng số 16/2019/HĐ-XLNT ngày 06 tháng 05 năm 2019 với Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phú.

- Nguồn số 02: Nước phát sinh từ quá trình xử lý khí thải được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ thải bỏ 1 lần/tuần bằng cách đấu nối vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Hòa Phú theo hợp đồng số 16/2019/HĐ-XLNT ngày 06 tháng 05 năm 2019 với Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phú.

- Nguồn số 03: Nước làm mát từ quá trình giải nhiệt máy móc thiết bị được thu gom theo hệ thống ống thép D90mm, dài 30m và mương hở dẫn về 2 hệ thống nước giải nhiệt (gồm 03 bể giải nhiệt) công suất giải nhiệt 300 m³/giờ sau đó tuần hoàn tái sử dụng liên tục cho quá trình làm mát.

- Nguồn số 04: Nước từ quá trình lấy carbon, vệ sinh nhà xưởng được bơm có áp theo đường ống D60mm dẫn về Hệ thống xử lý nước thải (bể lắng carbon) sau đó tuần hoàn tái sử dụng cho quá trình lấy carbon tiếp theo.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Thu gom đấu nối vào hệ thống thoát nước

chung của KCN Hòa Phú

- Dung tích thiết kế bể tự hoại: Gồm 02 bể tự hoại, dung tích 12 m³/bể (V= 3m x 2m x 2m, xây bằng gạch 200mm, chống thấm 02 lớp bên trong).

1.2.2. Bể làm mát

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ quá trình giải nhiệt máy móc thiết bị → Hệ thống làm mát công suất 300 m³/giờ → Tuần hoàn tái sử dụng liên tục.

- Thông số thiết kế:

+ *Hệ thống xử lý nước làm mát 01 (hiện hữu):*

- Mương dẫn kích thước: 200mm x 300mm, dài 70m dẫn về 02 bể giải nhiệt.

- Hệ thống ống dẫn nước giải nhiệt: đường ống thép D90mm, dài 60m.

- Bể giải nhiệt kích thước: 10m x 5m x 3m. Số lượng 2 bể.

+ *Hệ thống xử lý nước làm mát 02 (bổ sung):*

- Mương dẫn kích thước: 200mm x 300mm, dài 75m dẫn về 02 bể giải nhiệt.

- Hệ thống ống dẫn nước giải nhiệt: đường ống thép D90mm, dài 80m.

- Bể giải nhiệt kích thước: 15m x 3m x 2,3m. Số lượng 3 ngăn.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải (bể lắng carbon)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ quá trình lắng carbon → Bể chứa → Bể lắng → Tuần hoàn tái sử dụng liên tục.

- Thông số thiết kế:

+ *Hệ thống xử lý nước thải 01 (bể lắng carbon 01 hiện hữu)*

- Bể lắng gồm 2 bể, kích thước mỗi bể là: bể 1 (10m x 8,2m x 2m), bể 2 (8,6m x 8,2m x 2m) với tổng thể tích 2 bể là 305m³, xây bằng BTCT, M300, chống thấm 2 lớp bên trong.

- Bể chứa nước có 2 ngăn, kích thước mỗi ngăn là: ngăn 1 (3,5m x 5,2m x 2m), ngăn 2 (3,8m x 5,2m x 2m) với tổng thể tích là 75,92 m³, xây bằng BTCT, M300, chống thấm 2 lớp bên trong.

+ *Hệ thống xử lý nước thải 02 (bể lắng carbon 02 bổ sung)*

- Bể lắng, kích thước mỗi bể là: bể 1 (11m x 5m x 3m) chia thành 2 ngăn với tổng thể tích bể là 165m³, xây bằng BTCT, M300, chống thấm 2 lớp bên trong.

- Bể chứa có kích thước (5m x 5m x 3m) chia thành 2 ngăn với tổng thể tích là 75 m³, xây bằng BTCT, M300, chống thấm 2 lớp bên trong.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.4. Hệ thống xử lý nước vệ sinh nhà xưởng

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng → Bể lắng (ngăn 1) → Gạt dầu qua ngăn 2. Nước thải từ bể lắng ngăn 1 → Bể lắng than cacbon → Tuần hoàn tái sử dụng liên tục. Hỗn hợp nước + dầu từ bể lắng ngăn 2 được bơm trở lại lò nấu dầu.

- Thông số thiết kế:

Bể lắng từ quá trình vệ sinh nhà xưởng gồm 2 bể, kích thước mỗi bể là: (1,5m x 1m x 1m) với tổng thể tích 2 bể là 3m³, xây bằng BTCT, M300, chống thấm 2 lớp bên trong.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp: Hệ thống thu gom nước thải bị tắc nghẽn, rò rỉ đường ống; sự cố bể tự hoại, sự cố hỏng máy móc, thiết bị;

- Thường xuyên theo dõi, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, thiết bị, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã ban hành.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 10/2023 đến tháng 3/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải của giai đoạn mở rộng.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: 01 vị trí tại đầu vào hệ thống xử lý.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: 01 vị trí tại đầu ra hệ thống xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vận tải Thành Công phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: quan trắc ít nhất 04 mẫu đơn với tần suất 2 ngày/mẫu + 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vận tải Thành Công có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu nước thải chưa được xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 2 hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt phân xưởng sản xuất dầu FO 1 (xưởng hiện hữu).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 2 hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt phân xưởng sản xuất dầu FO 2 (xưởng mở rộng).
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh tại silo chứa xi măng sản xuất gạch không nung.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải 01: Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt phân xưởng sản xuất dầu FO 1 (xưởng hiện hữu). Lưu lượng: 2.500 m³/h.
- Dòng khí thải 02: Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt phân xưởng sản xuất dầu FO 1 (xưởng hiện hữu). Lưu lượng: 2.500 m³/h.
- Dòng khí thải 03: Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt phân xưởng sản xuất dầu FO 2 (xưởng mở rộng). Lưu lượng: 2.500 m³/h.
- Dòng khí thải 04: Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt phân xưởng sản xuất dầu FO 2 (xưởng mở rộng). Lưu lượng: 2.500 m³/h.
- Dòng khí thải số 05: Bụi phát sinh tại silo chứa xi măng sản xuất gạch không nung được xử lý bằng thiết bị lọc bụi túi vải đi kèm theo silo, sau đó hoàn trả khí sạch vào khu vực sản xuất. Không thải ra nguồn tiếp nhận qua ống khói.

2.2. Vị trí xả thải

- Vị trí xả thải dòng khí thải số 01 - 02: Xả thải tại ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải từ lò nhiệt phân xưởng sản xuất dầu FO 1.
 - + Tọa độ OK1: X(m):1393407.33; Y(m): 438564.49.
 - + Tọa độ OK2: X(m):1393384.76; Y(m): 438566.51.
- Vị trí xả thải dòng khí thải số 03 - 04: Xả thải tại ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt phân xưởng sản xuất

dầu FO 2.

+ Tọa độ OK3: X (m):1393392.35; Y (m): 438689.30.

+ Tọa độ OK4: X (m):1393398.94; Y (m): 438711.15.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Khoảng 10.000 m³/giờ (2.500 m³/giờ/hệ, 4 hệ)

2.3.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục (24h).

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; K_v = 1; K_p = 1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/ NĐ-CP
2	Áp suất	KPa	-		
3	Nhiệt độ	°C	-		
4	O ₂	mg/Nm ³	-		
5	Bụi	mg/Nm ³	200		
6	SO ₂	mg/Nm ³	500		
7	NO _x	mg/Nm ³	850		
8	HCl	mg/Nm ³	50		
9	CO	mg/Nm ³	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Khí thải phát sinh từ buồng đốt cấp nhiệt cho lò nhiệt phân sẽ được thu gom theo đường ống thép Φ300mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý, sau đó xả thải ra môi trường qua ống khói cao 12 m so với mặt đất.

+ Xưởng hiện hữu: 2 hệ thống xử lý khí thải (mỗi hệ thống thu gom xử lý khí thải cho 3 lò nhiệt phân).

+ Xưởng mở rộng: 2 hệ thống xử lý khí thải (mỗi hệ thống thu gom xử lý khí thải cho 4 lò nhiệt phân).

- Bụi phát sinh tại silo chứa xi măng sản xuất gạch không nung được lắp đặt kèm theo thiết bị lọc bụi bằng túi vải đi kèm để thu gom phần xi măng

thất thoát vừa giảm khả năng phát tán bụi, vừa thu hồi tái sử dụng được xi măng này. Bụi xi măng sẽ được giữ lại trong túi vải và định kỳ thu gom tái sử dụng. Khí sạch được hoàn trả vào xưởng sản xuất, không xả thải theo ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt phân

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ lò nhiệt phân → Tháp hấp thụ (Sử dụng hóa chất) → Ống khói (Khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; Kv = 1; Kp = 1).

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ/hệ. Ống khói có kết cấu bằng thép CT3, D 200 mm, chiều cao 12 m so với mặt đất.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH 10%

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi từ silo chứa xi măng sản xuất gạch không nung

Bụi phát sinh từ silo → Thiết bị lọc bụi túi vải → hoàn trả khí sạch.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 10/2023 đến tháng 3/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt phân.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống khói, sau hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vận tải Thành Công phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.3.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: đảm quan trắc ít nhất 04 mẫu đơn với tần suất 2 ngày/mẫu + 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn

định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của lò nhiệt phân, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thu gom triệt để bụi phát sinh từ quá trình sản xuất gạch không nung, không được xả trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.3. Các nguồn phát sinh bụi và khí thải khác (tại khu vực lưu chứa nguyên liệu, thành phẩm, quá trình lấy carbon, quá trình nạp liệu, ...) phải được kiểm soát; đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh đáp ứng QCVN 05:2013/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 06:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong chất lượng không khí xung quanh và quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vận tải Thành Công có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải của Dự án.

3.7. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vận tải Thành Công chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Hoạt động của máy móc thiết bị tại xưởng sản xuất gạch không nung của Dự án.
- Nguồn số 02: Hoạt động của máy móc thiết bị tại xưởng sản xuất dầu FO hiện hữu và xưởng sản xuất dầu FO mở rộng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất.

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	06 tháng/lần	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.
- Trồng cây xanh tạo hành lang cách ly Dự án với các đối tượng xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện các biện pháp quản lý trong quá trình hoạt động để giảm thiểu tiếng ồn.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại và chất thải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm thành phần nguy hại (CTKS)	18 02 01	55
2	Bóng đèn huỳnh quang (CTNH)	16 01 06	0,5
3	Các loại dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải (CTNH)	17 02 04	5
4	Bao bì cứng bằng nhựa thải nhiễm thành phần nguy hại (CTKS)	18 01 03	15
5	Pin, ắc quy thải (CTNH)	16 01 12	0,5
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (CTNH)	16 01 13	0,5
7	Bao bì mềm thải (CTKS)	18 01 01	5
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa hóa chất bảo đảm rỗng hoàn toàn (CTKS)	18 01 02	5
9	Hộp mực in thải (CTKS)	08 02 04	1
	Tổng		87,5

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng phát sinh	Ghi chú
1	Dây thép	Tấn/ngày	1,5	Bán cho đơn vị có chức năng thu mua
2	Than carbon	Tấn/ngày	12	Bán cho đơn vị có chức năng thu mua
3	Bụi từ quá trình xử lý khí thải	Tấn/ngày	0,002	Thu gom, lưu chứa tạm tại nhà kho chất thải thông thường và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý
4	Bao bì và chất thải khác	kg/năm	0,66	
5	Cát đá không đạt quy cách (chiếm 2% nguyên liệu)	Tấn/ngày	0,005	
Tổng cộng (tấn/ngày)			13,507	Không gồm chất thải mục số 4

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng phát sinh
1	Chất thải rắn sinh hoạt	kg/ngày	16

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 09 thùng nhựa có nắp đậy, loại thùng có dung tích 120 lít.

2.1.2. Kho lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại:

- Diện tích 16,4 m² (4,1m x 4m).
- Kho xây tường gạch, nền bê tông, có mái che, có gờ bao và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Khu vực lưu chứa

- Khu vực chứa kềm: Diện tích 180 m², nền bê tông, mái che.
- Bể chứa than carbon: 630,7 m².
- Nhà lưu chứa than cacbon: 246 m² (8,2m x 30m).
- Chất thải rắn công nghiệp (bao bì) được thu gom vào kho chứa diện tích 16 m² (4m x 4m).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 06 thùng nhựa HDPE (Có nắp đậy, dung tích 90 lít).

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 30 m².
- Kho xây tường gạch, nền lát gạch, có mái che,

3. Hoạt động tự xử lý, tái sử dụng chất thải:

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại: Không có.

Công ty ký hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: dự án không tự tái chế, tái xử lý chất thải.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố trong quá trình vận hành lò đốt; sự cố vỡ đường ống, hệ thống thu hồi khí hydrocacbon dư; sự cố do cháy nổ và sự cố về tràn dầu.

2. Bố trí diện tích cây xanh đảm bảo mật độ tối thiểu 20%.

3. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vận tải Thành Công có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (nếu có).

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Không có hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nước thải phải được quản lý giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. Việc tái sử dụng nước thải của Dự án phải tuân thủ các quy định cụ thể cho từng mục đích sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.